

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ  
Địa chỉ: Thị trấn Thác Mơ - huyện Phước Long - Bình Phước

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện năng
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Điện năng
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo quyết toán tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
  - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền thời điểm
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: *Toàn bộ chi phí phát sinh hình thành TSCD do mua sắm và xây dựng chuyển giao*
  - Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: *Khấu hao theo đường thẳng*
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
  - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- 6- Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
  - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
  - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
  - Chi phí trả trước:
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
  - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
  - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
  - Doanh thu bán hàng:
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1- Tiền				
- Tiền mặt		52 621 192		226 503 357
- Tiền gửi ngân hàng		41 292 527 102		73 739 425 442
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền				35 000 000 000
<b>Cộng</b>	<b>41 345 148 294</b>			<b>108 965 928 799</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu		Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		191 009 944 445		138.981.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		



Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm						
- Lũy kế mua từ đầu năm						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1 240 308 556 436	597 751 383 753	116 854 031 938	9 460 630 789		1 964 374 602 916
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	546 611 020 559	312 447 110 857	54 787 407 914	8 538 945 900		922 384 485 230
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	24 709 417 788	36 647 604 774	3 158 213 586	278 878 950		64 794 115 098
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	571 320 438 347	349 094 715 631	57 945 621 500	8 817 824 850		987 178 600 328
III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	693 697 535 877	285 304 272 896	62 066 624 024	921 684 889		1 041 990 117 686
- Tại ngày cuối kỳ	668 988 118 089	248 656 668 122	58 908 410 438	642 805 939		977 196 002 568

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD thuê TC						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm						
- Mua lại TSCD thuê tài chính						
- Trả lại TSCD thuê tài chính						

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Số dư cuối kỳ						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm						
- Mua lại TSCD thuế tài chính						
- Trả lại TSCD thuế tài chính						
Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại của TSCD thuế TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD vô hình								
Số dư đầu năm	10 069 564 760							10 069 564 760
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	10 069 564 760							10 069 564 760
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	63 695 273							63 695 273
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	127 589 208							127 589 208
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	191 284 481							191 284 481
III. Giá trị còn lại của TSCDVH								
- Tại ngày đầu năm	10 005 869 487							10 005 869 487

- Tại ngày cuối năm

9 878 280 279

9 878 280 279

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
- Chi phí XDCCB dở dang		1 685 491 264	87 998 458
Trong đó những công trình lớn gồm:			

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

### 13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)				

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vẽ giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vẽ giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vẽ giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vẽ giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):		171.458.000.000		171.458.000.000
+ Vẽ giá trị:				
<b>Chỉ tiêu</b>				
14- Chi phí trả trước dài hạn				
Trong đó:				
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCD				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCD vô hình				
- Chi phí trả trước dài hạn khác				
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn				



Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	38 812 000 000	77 624 000 00
<b>Cộng</b>	<b>38 812 000 000</b>	<b>77 624 000 00</b>
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	282 989 588	2 692 847 34
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	29 408 963 394	37 129 870 92
- Thuế tài nguyên	164 857 560	1 490 949 04
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	64 298 090	99 510 65
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>29 921 108 632</b>	<b>41 413 177 96</b>
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3 897 105 658	87 998 455
- Lãi vay phải trả	14 453 174 950	15 691 345 03
- Chi phí phải trả khác		
<b>Cộng</b>	<b>18 350 280 608</b>	<b>15 779 343 492</b>
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn	142 760 832	129 146 140
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25 610 420 914	3 811 380 677
<b>Cộng</b>	<b>25 753 181 746</b>	<b>3 940 526 817</b>
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		

